



Phụ lục số 24. Mẫu thông báo về giá trị tài sản ròng của Quỹ
Appendix 24. Disclosure of information about Net Asset Value of the Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF THE FUND

Từ ngày 09 tháng 07 năm 2020 đến ngày 15 tháng 07 năm 2020 / From 09 Jul 2020 to 15 Jul 2020

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/ SSI Asset Management Company Limited**
 Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) / Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**
 Tên Quỹ/ Fund name: **Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI / SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)**
 Ngày định giá/Valuation date: **16/07/2020**
 Ngày giao dịch/ Trading date: **16/07/2020**

Tên Quỹ Mở Fund Name	Giá dịch vụ phát hành (% giá trị giao dịch)/ Subscription Fee (% of transaction amount) (**)	Giá dịch vụ mua lại (% giá trị giao dịch)/ Redemption Fee (% of transaction amount) (**)	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá/ NAV per unit at Valuation Date	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá kỳ trước/ NAV per unit last Valuation Date	Tăng/Giảm giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ so với kỳ trước (%) Change in NAV per unit compared to last Valuation Date (%)	Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trong năm/ Change in NAV per unit in 1-year		Tỷ lệ sở hữu của NĐTNN Foreign Investors' Ownership Ratio (*)		
						Mức cao nhất (VND) Highest level (VND)	Mức thấp nhất (VND) Lowest level (VND)	Số lượng đơn vị quỹ/ Number of fund unit	Tổng giá trị tại ngày giao dịch/ Total value on trading date	Tỷ lệ sở hữu Ownership Ratio
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI / SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)	0% - 0.75%	0% - 2%	16,800.81	16,710.14	0.54%	19,355.12	12,593.19	9,203,606.87	154,628,050,338	39.82%

(*) Các chỉ tiêu này được xác định tại ngày chốt giá trị tài sản ròng.
 Those items are valued as at net asset value date.

(**) Tham khảo chi tiết tại Thông báo Chi tiết các loại giá dịch vụ giao dịch Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 10 năm 2018.
 Please refer to Announcement on Subscription and Redemption fee notice of SSISCA, which has come into effect on 31 October 2018

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervising Bank

Tổng Giám đốc Công ty quản lý quỹ
Chief Executive Officer of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Bùi Thị Huyền Trang
 Cán bộ Quản lý Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng Khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Từ ngày 09 tháng 07 năm 2020 đến ngày 15 tháng 07 năm 2020 / From 09 Jul 2020 to 15 Jul 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSI-SCA)
Ngày 16 tháng 07 năm 2020
16-Jul-2020

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Kỳ báo cáo ngày 15 tháng 07 năm 2020 For the period ended 15 Jul 2020	Kỳ báo cáo ngày 08 tháng 07 năm 2020 For the period ended 08 Jul 2020
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	386,345,396,421	383,486,198,672
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	2,097,106,516	4,601,351,598
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	4062	2,097,106,516	4,601,351,598
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(91,233,305)	(1,742,153,849)
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ <i>Increase from Subscription of Fund Certificate</i>	4065	728,061,306	225,667,887
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Decrease from Redemption of Fund Certificate</i>	4066	(819,294,611)	(1,967,821,736)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	388,351,269,632	386,345,396,421
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	16,800.81	16,710.14

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company